

Liebe Fachkräfte!

Die Kindergartenzeit ist geprägt durch zahlreiche Feste und Feiern, die neu zugewanderten oder bereits länger in Deutschland lebenden Migranteneltern möglicherweise fremd oder unbekannt sind. Fachkräfte aus den Kindertagesstätten gaben uns die Rückmeldung, dass die Informationen zum Ablauf der Feste und Feiern diese Eltern oftmals nicht erreichen. Im Rahmen eines InMigra-KiD-Integrationsbeauftragten-Netzwerktreffens der Kindergärten haben daher die Teilnehmer/innen in Workshops informierende Sätze in einfacher Form zu verschiedenen Festen und Anlässen erarbeitet. Das Material wurde im Anschluss von den InMigra-KiD-Sprachmittlern in 13 Sprachen übersetzt und steht nun allen Fachkräften aus dem InMigra-KiD-Netzwerk zur Verfügung.

Um diese mehrsprachigen Sätze optimal nutzen zu können, beachten Sie bitte folgende Informationen:

Feste und Feiern in kirchlichen und nicht kirchlichen Einrichtungen werden unterschiedlich gestaltet. Daher war es nicht möglich, eine für alle Kindergärten einheitliche mehrsprachige Vorlage zu erstellen.

- Wir haben daher verschiedene **Alternativen** in die Text-Abschnitte eingebunden.
- **Sätze, die für Ihre Einrichtung nicht benötigt werden, können Sie beim Kopieren einfach abdecken.**

Die übersetzten Texte sind bewusst kurz gestaltet und sollen Ihren regulären Elternbrief zum jeweiligen Fest nicht ersetzen, sondern können zusätzlich zur besseren Verständigung ausgeteilt werden.

In allen Sprachen steht jeweils oben der deutsche Satz und direkt darunter (teilweise auch direkt daneben) der übersetzte Satz oder das übersetzte Wort.

- Einige Felder sind **vor dem Austeilen an die Eltern** von den Erziehern auszufüllen: zum Beispiel das Datum, der Name des Kindes (insbesondere bei Geschwistern) oder ob das Fest mit oder ohne Eltern stattfindet.
- Andere Felder dienen zur **Rückmeldung** und sind von den Eltern selbst auszufüllen: zum Beispiel Ja- / Nein-Kästchen.

Wir wünschen schöne Feste und Feiern und hoffen, dass Ihnen die Übersetzungen hilfreich sind!

Ihr InMigra-KiD-Team

Wenn Sie Fragen zu den Übersetzungen haben, schreiben Sie bitte eine E-Mail an:
inmigrakid@regensburg.de

St. Martin:

Am _____ feiern wir das Fest Sankt Martin / das Laternen-Fest.

Ngày _____ chúng ta liên hoan lễ hội Sankt Martin / lễ hội đèn lồng.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
 Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Beginn - **Bắt đầu:** _____ Uhr **giờ**

Ort / Treffpunkt - **Địa điểm / Chỗ gặp nhau:** _____

Ende - **Kết thúc:** _____ Uhr **giờ**

Um _____ Uhr findet die Feier in der Kirche _____ statt.

Lúc _____ (Uhrzeit) giờ buổi lễ diễn ra trong nhà thờ _____ (Name Kirche) .

Mein Kind _____ darf an der Feier in der Kirche teilnehmen:

Con tôi _____ được phép tham dự buổi lễ trong nhà thờ:

- được** - ja **không** - nein

Mein Kind _____ darf an der Aufführung teilnehmen:

Con tôi _____ được phép tham gia biểu diễn:

- được** - ja **không** - nein

Um _____ Uhr findet unser Umzug mit Laternen statt.

Lúc _____ giờ tuần hành với đèn lồng.

Ich / Wir komme/n mit unserem Kind zum Laternen-Umzug:

Tôi / chúng tôi tới cùng con để tuần hành với đèn lồng:

- được** - ja **không** - nein

Die Aufsichtspflicht für die Kinder liegt während dem Laternen-Umzug bei den Eltern.

Cha mẹ có bổn phận giám sát con mình trong lúc tuần hành với đèn lồng.

Nikolaus:

Am _____ um _____ Uhr feiern wir das Nikolaus-Fest.

Ngày _____ lúc _____ giờ chúng ta liên hoan lễ hội Nicholas.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
- Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Es kommt ein Nikolaus zu uns in die Einrichtung, der zu den Kindern ein paar Worte spricht und für jedes Kind ein kleines Geschenk dabei hat.

Thánh Nicholas sẽ tới với chúng ta ở cơ sở, ông ta sẽ nói vài câu với các trẻ và có một món quà nhỏ cho mỗi trẻ.

Wir freuen uns, wenn Ihr Kind dabei sein kann!

Chúng tôi vui mừng nếu con Ông Bà có thể có mặt ở đó!

Weihnachten:

Am _____ um _____ Uhr feiern wir in unserer Einrichtung Weihnachten.

Ngày _____ (Datum) lúc _____ (Uhrzeit) giờ chúng ta liên hoan lễ Giáng Sinh tại cơ sở.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
 Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Um _____ Uhr findet die Feier in der Kirche _____ statt.

Lúc _____ (Uhrzeit) giờ buổi lễ diễn ra trong nhà thờ _____ (Name Kirche).

Mein Kind _____ darf an der Feier in der Kirche teilnehmen:

Con tôi _____ được phép tham dự buổi lễ trong nhà thờ:

- được** - ja **không** - nein

Mein Kind _____ darf an der Aufführung teilnehmen:

Con tôi _____ được phép tham gia biểu diễn:

- được** - ja **không** - nein

Wir freuen uns, wenn Ihr Kind dabei sein kann!

Chúng tôi vui mừng nếu con Ông Bà có thể có mặt ở đó!

Die Kinder brauchen an diesem Tag keine Brotzeit.

Các trẻ không cần mang đồ ăn lót dạ (Brotzeit) ngày hôm đó.

Fasching:

Am _____ feiern wir Fasching.

Ngày _____ chúng ta liên hoan lễ hội hóa trang.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
- Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Beginn - **Bắt đầu:** _____ Uhr **giờ**

Ende - **Kết thúc:** _____ Uhr **giờ**

Die Kinder dürfen sich an diesem Tag verkleiden!

Các trẻ được phép hóa trang ngày hôm đó!

Mein Kind _____ darf geschminkt werden:

Con tôi _____ được phép để trang điểm:

- được** - ja
- không** - nein

Wir freuen uns, wenn Ihr Kind dabei sein kann!

Chúng tôi vui mừng nếu con Ông Bà có thể có mặt ở đó!

Die Kinder brauchen an diesem Tag keine Brotzeit.

Các trẻ không cần mang đồ ăn lót dạ (Brotzeit) ngày hôm đó.

Ostern:

Am _____ feiern wir Fasching.

Ngày _____ chúng ta liên hoan lễ Phục Sinh.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
- Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Beginn - **Bắt đầu:** _____ Uhr **giờ**

Ende - **Kết thúc:** _____ Uhr **giờ**

Jedes Kind darf an dem Tag sein Osternest suchen.

Mỗi trẻ được phép tìm „giỏ trứng Phục sinh“ của mình ngày đó.

Wir freuen uns, wenn Ihr Kind dabei sein kann!

Chúng tôi vui mừng nếu con Ông Bà có thể có mặt ở đó!

Die Kinder brauchen an diesem Tag keine Brotzeit.

Các trẻ không cần mang đồ ăn lót dạ (Brotzeit) ngày hôm đó.

Sommerfest:

Am _____ feiern wir unser Sommer-Fest.

Ngày _____ chúng ta liên hoan lễ hội mùa hè.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
- Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Beginn - **Bắt đầu:** _____ Uhr **giờ**

Ende - **Kết thúc:** _____ Uhr **giờ**

Wir freuen uns, wenn Ihr Kind dabei sein kann!
Chúng tôi vui mừng nếu con Ông Bà có thể có mặt ở đó!

Die Aufsichtspflicht für die Kinder liegt während dem Fest bei den Eltern.
Cha mẹ có bổn phận giám sát con mình trong lúc liên hoan.

Bitte bringen Sie eigenes Besteck und Geschirr mit.
Xin Ông bà vui lòng mang theo bộ đồ ăn (dao, nĩa, thìa) và ly đĩa riêng cho mình.

Ich / Wir komme/n zum Fest:
Tôi / Chúng tôi sẽ tới buổi liên hoan:

- ja - **có**
Anzahl Erwachsene - **Số lượng người lớn:** _____
Anzahl Kinder - **Số lượng trẻ em:** _____
- nein - **không**

Geburtstag:

Wir möchten am _____ den Geburtstag Ihres Kindes bei uns in der Einrichtung feiern.
Chúng tôi muốn liên hoan sinh nhật của con Ông Bà vào ngày _____ tại cơ sở.

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
- Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Wir singen für das Kind und ehren es an diesem Tag besonders. Ihr Kind bekommt auch ein kleines Geschenk von der Einrichtung.

Chúng tôi hát cho trẻ và tôn vinh đặt biệt trẻ vào ngày ấy. Con Ông Bà cũng sẽ nhận được một món quà nhỏ của cơ sở.

Es wäre schön, wenn Sie ein Geburtstags-Essen für die Kinder in der Gruppe mitbringen können, zum Beispiel einen Kuchen.

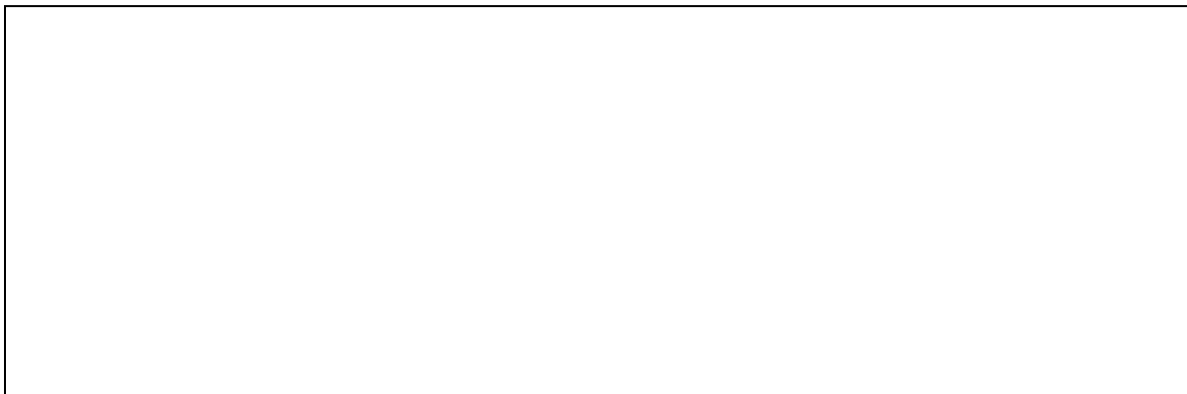
Thật tuyệt vời, nếu Ông Bà mang cho cho các trẻ trong nhóm một món ăn sinh nhật, thí dụ một ổ bánh.

Manche Kinder dürfen aus verschiedenen Gründen einige Lebensmittel nicht essen.

Một vài trẻ vì các lý do khác nhau không được phép ăn một số thực phẩm.

Diese Bilder zeigen die Lebensmittel, die im Geburtstags-Essen nicht enthalten sein dürfen:

Các hình này cho biết những thực phẩm không được phép có trong món ăn sinh nhật:



Übernachtung:

Việc ngủ lại:

Datum - **Ngày:** _____

- Zusammen mit den Eltern - **Cùng với phụ huynh**
 Ohne Eltern - **không có phụ huynh**

Beginn - **Bắt đầu:** _____ Uhr **giờ**

Ende (am nächsten Tag) - **Kết thúc (vào ngày sau):** _____ Uhr **giờ**

Ihr Kind braucht:

Con Ông Bà cần:

- Decke oder Schlafsack - **Chăn hay túi ngủ**
- Kissen - **Gối**
- Schlafanzug - **Quần áo ngủ**
- Zahnbürste, Waschsachen, kleines Handtuch - **Bàn chải đánh răng, đồ dùng để tắm rửa, khăn mặt /khăn lau nhỏ**
- Wechselwäsche für den nächsten Tag - **Đồ dùng để thay cho ngày hôm sau.**

Am nächsten Morgen frühstücken wir gemeinsam.

Vào buổi sáng ngày hôm sau chúng ta cùng nhau ăn điểm tâm.

Jedes Kind soll dazu etwas mitbringen.

Mỗi trẻ nên mang theo một ít đồ ăn uống.

Mein Kind bringt mit - **Con tôi mang theo:** _____